MB securities
www.mbs.com.vn - Bloomberg: MBSV<GO>
MBS, thành viên của Tập đoàn MB

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN MB (MBS)
Tòa nhà Thăng Long, 98 Ngụy Như Kon Tum
Quận Thanh Xuân, Hà Nội
ĐT: +84.4 3726 2600 - Fax: +84.4 3726 2601

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ II NĂM 2012

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Hình thức sở hữu vốn :

Công ty CP Chứng Khoán MB trước là Công ty TNHH Chứng khoán Thăng Long thuộc loại hình doanh nghiệp TNHH 1 thành viên, vốn thuộc sở hữu là Ngân hàng TMCP Quân Đội. Ngày 28 tháng 12 năm 2007 Công ty TNHH Chứng khoán Thăng Long chuyển đổi thành Công ty CP Chứng khoán Thăng Long theo Quyết định số 98/UBCK – GPĐCCTCK. Ngày 07 tháng 05 năm 2012 Công ty Công ty CP Chứng khoán Thăng Long chuyển đổi thành Công ty CP Chứng khoán MB theo giấy phép điều chỉnh số 85/GPĐC-UBCK.

Lĩnh vực kinh doanh :

+ Môi giới, lưu ký chứng khoán
+ Bảo lãnh phát hành
+ Tư vấn đầu tư chứng khoán
+ Tự doanh.

Tổng số nhân viên:

Tại thời điểm 30/06/2012: có 283 nhân viên. Trong đó: Nhân viên quản lý: 69 người.

Những ảnh hưởng quan trọng đến tình hình hoạt động kinh doanh trong qúy :

Với những nỗ lực trong việc kiềm chế và ổn định lạm phát, mặt bằng lãi suất được hạ xuống, giúp tháo gỡ khó khăn một phần cho các doanh nghiệp và thúc đẩy sự phục hồi của nền kinh tế. Chính yếu tố này đã giúp thị trường hình thành nên một đợt tăng điểm kéo dài trong suốt quý I và lan sang cả đầu quý II năm 2012. Nửa cuối quý II do một số lo ngại mới nảy sinh gây tác động xấu lên thị trường và kìm hãm khả năng tiếp tục tăng điểm. Có thể kể đến các nguyên nhân chính như tăng trưởng tín dụng và của cả nền kinh tế đều ở mức thấp, mặc dù lãi suất đã hạ nhiệt nhưng nhiều doanh nghiệp còn gặp khó khăn trong tiếp cận nguồn vốn, hàng tồn kho ứ đọng nhiều, nợ xấu vẫn tăng khi mà lãi suất cho vay chưa giảm nhanh, tái cấu trúc thị trường tài chính có kết quả bước đầu nhưng có vẻ đang đi chậm lại. Ngoài ra thị trường trong quý II còn chịu ảnh hưởng tiêu cực từ những diễn biến xấu của cuộc khủng hoảng nợ công ở Châu Âu.

Kết thúc quý 2 VN-index giảm từ 441.03 điểm ngày 31/03/2012 xuống 422.37 điểm ngày 30/06/2012, giảm 18.7 điểm tương đương giảm 4.23%.

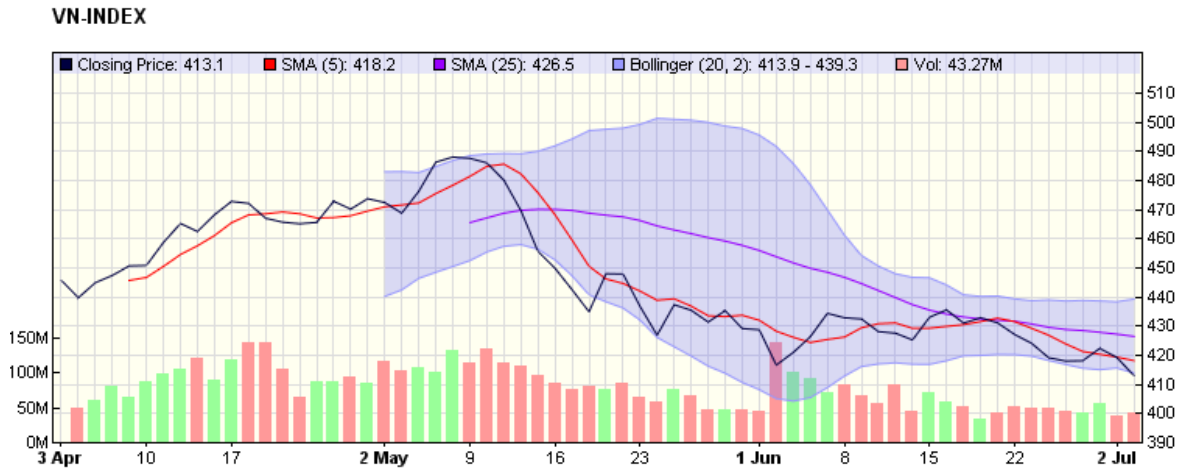

Tương tự, HNX Index giảm từ 72.2 điểm ngày 31/03/2012 xuống 71.06 điểm ngày 30/06/2012, giảm 1.1 điểm.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KỲ KẾ TOÁN

Niên độ kế toán : bắt đầu từ 01/01 kết thúc 31 hàng quý.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán: Đồng Việt nam.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng:

Chế độ kế toán Công ty áp dụng theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và theo Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán

Báo cáo tài chính được lập và trình bày: Các báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với chế độ kế toán áp dụng cho các Công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ban hành ngày 24/10/2008, thông tư số 162/2010/TT-BTC ban hành ngày 20/10/2010 và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/2/2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5);

Hình thức sổ kế toán áp dụng : Theo hình thức Sổ Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền : bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác: Các đồng tiền khác phát sinh phải được quy đổi ra đồng Việt nam theo tỷ giá giao dịch thực tế cuả nghiệp vụ kinh tế phát sinh, hoặc theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch liên Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt nam công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ kinh tế.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- *Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ:* TSCĐ được xác định theo nguyên giá trừ (-) hao mòn luỹ kế.

Nguyên giá TSCĐ bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Nhũng chi phí mua sắm, cải tiến và tân trang được tính vào giá trị TSCĐ và những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- *Phương pháp khấu hao áp dụng:* TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, thời gian như sau:
  - Phương tiện vận tải : 6 năm
  - Máy móc thiết bị : 3-6 năm
  - Vật kiến trúc : 5 năm

Nguyên tắc đầu tư vào chứng khoán :

- Chứng khoán tự doanh được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán. Các khoản cổ tức bằng tiền nhận được trong kỳ được ghi nhận tăng thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn (chi tiết Cổ tức, lợi nhuận, lãi trái phiếu) trong Báo cáo kết quả kinh doanh. Các khoản cổ tức bằng cổ phiếu nhận được trong kỳ được ghi nhận tăng số lượng chứng khoán.
- Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Giá thị trường được xác định là giá đóng cửa của ngày 30 tháng 06 năm 2012 đối với các cổ phiếu niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh và là giá bình quân ngày 30 tháng 06 năm 2012 đối với các cổ phiếu niêm yết tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội. Chứng khoán chưa niêm yết được phản ánh theo giá thị trường bình quân của 3 Công ty chứng khoán cung cấp ngày 30 tháng 06 năm 2012, hoặc giá gốc đối với các chứng khoán không có giá tham chiếu.
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn khác và dài hạn : Được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa của ngày 30 tháng 06 năm 2012 đối với các cổ phiếu niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh và là giá bình quân ngày 30 tháng 06 năm 2012 đối với các cổ phiếu niêm yết tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội. Chứng khoán chưa niêm yết được phản ánh theo giá thị trường bình quân của 3 Công ty chứng khoán cung cấp ngày 30 tháng 06 năm 2012, hoặc giá gốc đối với các chứng khoán không có giá tham chiếu.

Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra.

Nguyên tắc ghi nhận các hợp đồng mua lại và bán lại

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (Các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng và phần chênh lệch

giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được ghi nhận là tài sản, hoặc chi phí, chờ kết chuyển và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian có hiệu lực của hợp đồng mua lại.

Những tài sản mua đồng thời cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng bán lại) không được ghi tăng trên báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền thanh toán theo các hợp đồng bán lại này được ghi nhận là tài sản trên bảng cân đối kế toán riêng và phần chêch lệch giữa giá mua và cam kết bán lại được ghi nhận là doanh thu, hoặc các khoản phải trả, chờ kết chuyển và được phân bổ vào kết quả kinh doanh riêng trong suốt thời gian có hiệu lực của hợp đồng bán lại.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được nhưng chưa nhận được hóa đơn của nhà cung cấp.

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với các đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát hành sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn . Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức độ có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giữa giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Tiền lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

V . CHI TIẾT MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Tiền và tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền	Cuối quý	Đầu kỳ
- Tiền mặt	89,588,693	213,404,705
- Tiền gửi ngân hàng	384,676,915,519	415,520,503,215
Trong đó: + *Tiền ký quỹ của nhà đầu tư*	*350,312,153,100*	*383,551,734,252*
- Tiền đang chuyển		
- Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành	2,104,623,332	2,401,744,805
- Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch CK		
- Các khoản tương đương tiền		
Tổng cộng	**386,871,127,544**	**418,135,652,725**

2. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho	Cuối quý	Đầu quý
- Nguyên liệu, vật liệu	71,603,600	71,603,600
- Công cụ, dụng cụ	67,588,064	67,588,064
Tổng cộng	**139,191,664**	**139,191,664**

3. Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán niêm yết thực hiện trong quý :

TT	Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong quý	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong quý
A	B	1	2
I	**Của công ty chứng khoán**	**7,361,856**	**105,712,137,800**
1	Cổ phiếu	7,361,856	105,712,137,800
2	Trái phiếu		
3	Chứng khoán khác		
II	**Của người đầu tư**	**812,998,973**	**10,022,121,067,500**
1	Cổ phiếu	812,594,603	10,019,082,304,500
2	Trái phiếu		
3	Chứng khoán khác	404,370	3,038,763,000
	Tổng cộng	**820,360,829**	**10,127,833,205,300**

4. Tình hình đầu tư tài chính :

Chỉ tiêu	Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán		So với giá thị trường				Tổng giá trị theo giá thị trường		Ghi chú
					Tăng		Giảm				
	Cuối quý	Đầu quý	Cuối quý	Đầu quý	Cuối quý	Đầu quý	Cuối quý	Đầu quý	Cuối quý	Đầu quý	
I. Chứng khoán thương mại	**26,012,271**	**23,256,693**	**467,190,942,012**	**478,288,365,493**	**0**	**0**	**195,271,059,940**	**230,653,930,793**	**271,919,882,072**	**247,634,434,700**	
- Cổ phiếu	26,012,266	23,256,688	467,190,822,071	478,288,245,552			195,270,981,999	230,653,853,352	271,919,840,072	247,634,392,200	
Danh mục cổ phiếu bị giảm giá, rủi ro	*25,799,484*	*23,248,477*	*460,173,911,745*	*478,173,102,770*			*195,372,765,449*	230,715,862,770	*264,801,146,296*	*247,457,240,000*	
- Trái phiếu								0			
Danh mục trái phiếu bị giảm giá, rủi ro								0			
- Chứng chỉ quỹ	5	5	119,941	119,941			77,941	77,441	42,000	42,500	
Danh mục chứng chỉ quỹ bị giảm giá, rủi ro	*5*	*5*	119,941	119,941			77,941	77,441	42,000	42,500	
- Chứng khoán khác											
Danh mục chứng khoán bị giảm giá, rủi ro											
II. Chứng khoán đầu tư	**21,550,354**	**20,963,833**	**444,655,719,800**	**439,921,569,800**							
1. CK sẵn sàng để bán	**21,550,354**	**20,963,833**	**444,655,719,800**	**439,921,569,800**	**0**	**0**	**19,266,628,000**	**27,537,628,000**	**425,389,091,800**	**412,383,941,800**	
- Cổ phiếu	21,400,354	20,813,833	294,655,719,800	289,921,569,800			19,266,628,000	27,537,628,000	275,389,091,800	262,383,941,800	
Danh mục cổ phiếu bị giảm giá, rủi ro	*7,759,100*	*7,646,000*	*94,065,728,000*	*94,065,728,000*			*25,745,228,000*	31,058,228,000	*68,320,500,000*	*63,007,500,000*	
- Trái phiếu Chính phủ											
Danh mục trái phiếu Chính phủ bị giảm giá, rủi ro											
- Trái phiếu Công ty	150,000	150,000	150,000,000,000	150,000,000,000					150,000,000,000	150,000,000,000	
Danh mục trái phiếu công ty bị giảm giá, rủi ro											
- Chứng chỉ quỹ											
Danh mục chứng chỉ quỹ bị giảm giá, rủi ro											
- Chứng khoán khác											
Danh mục chứng khoán bị giảm giá, rủi ro											

Chỉ tiêu	Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán		Ghi chú
	Cuối quý	Đầu quý	Cuối quý	Đầu quý	
2. CK nắm giữ đến ngày đáo hạn					
- Trái phiếu Chính phủ					
Danh mục trái phiếu Chính phủ bị giảm giá, rủi ro					
- Trái phiếu Công ty					
Danh mục trái phiếu công ty bị giảm giá, rủi ro					
- Chứng chỉ quỹ					
Danh mục chứng chỉ quỹ bị giảm giá, rủi ro					
- Chứng khoán khác					
Danh mục chứng khoán bị giảm giá, rủi ro					
III. Đầu tư góp vốn	**0**	**0**	**0**	**0**	
- Đầu tư vào công ty con					
Các khoản đầu tư vào công ty con bị lỗ					
-Vốn góp liên doanh, liên kết					
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết con bị lỗ					
IV. Đầu tư tài chính khác			**290,118,876,750**	**287,358,636,750**	
Trong đó: Đầu tư tài chính khác ngắn hạn			101,775,486,800	99,015,246,800	
Đầu tư tài chính khác dài hạn			188,343,389,950	188,343,389,950	
- Lý do thay đổi giá trị hợp lý:					
- Chi tiết giá trị chứng khoán dùng để cầm cố, thế chấp cho các khoản nợ:					
- Chi tiết các chứng khoán đang thực hiện hợp đồng repo: + Giá trị ghi sổ + Thời hạn + Giá trị mua, bán lại của hợp đồng Repo					

5. Tình hình tăng giảm TSCĐ hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
1. Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu quý	**2,041,521,188**	**45,323,990,993**	**2,876,415,018**	**3,784,317,396**	**54,026,244,595**
- Mua trong kỳ		2,364,562,406			2,364,562,406
- Đầu tư XDCB hoàn thành					0
- Tăng khác					0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					0
- Thanh lý , nhượng bán		15,384,600			15,384,600
- Giảm khác					0
Số dư cuối quý	**2,041,521,188**	**47,673,168,799**	**2,876,415,018**	**3,784,317,396**	**56,375,422,401**
2. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu quý	**691,841,406**	**32,707,641,733**	**1,449,699,905**	**998,276,432**	**35,847,459,476**
- Khấu hao trong quý	100,162,590	1,831,911,605	119,850,627	263,566,720	2,315,491,542
- Tăng khác					0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					0
- Thanh lý , nhượng bán		15,395,501			15,395,501
- Giảm khác					0
Số dư cuối quý	**792,003,996**	**34,524,157,837**	**1,569,550,532**	**1,261,843,152**	**38,147,555,517**
3. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
-Tại ngày đầu quý	**1,349,679,782**	**12,616,349,260**	**1,426,715,113**	**2,786,040,964**	**18,178,785,119**
-Tại ngày cuối quý	**1,249,517,192**	**13,149,010,962**	**1,306,864,486**	**2,522,474,244**	**18,227,866,884**

6. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu quý	**0**	**7,523,860,956**	**7,523,860,956**
- Mua trong quý	0		0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp			0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh			0
- Tăng khác			0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	0		0
- Giảm khác			0
Số dư cuối quý	**0**	**7,523,860,956**	**7,523,860,956**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu quý		**4,306,395,725**	**4,306,395,725**
- Khấu hao trong quý		476,418,691	476,418,691
- Tăng khác			
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			
Số dư cuối quý		**4,782,814,416**	**4,782,814,416**
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
- Tại ngày đầu quý	**0**	**3,217,465,231**	**3,217,465,231**
- Tại ngày cuối quý	**0**	**2,741,046,540**	**2,741,046,540**

7. Chi phí trả trước dài hạn

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu quý
Chi phí trả trước dài hạn	**93,602,985,843**	**94,906,458,304**
+ Chi phí thuê nhà dài hạn	93,602,985,843	94,906,458,304

8. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối quý	Đầu quý
- Thuế giá trị gia tăng	26,049,943	63,933,320
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-646,582,665	-646,582,665
- Thuế thu nhập cá nhân	-1,086,350,935	-3,276,355,254
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	14,013,285	75,367,025
Cộng	**-1,692,870,372**	**-3,783,637,574**

9. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong quý: 8.493.526.750đ

10.Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán:

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại các Trung tâm Giao dịch Chứng khoán. Theo Quyết định 60/2004/QĐ-BTC ngày 15 tháng 7 năm 2004 và Quyết định 72/2005/QĐ-BTC ngày 21 tháng 10 năm 2005 của Bộ Tài Chính, Quyết định 102/QĐ-VSD ngày 14/07/2010 của Trung tâm lưu ký chứng khoán, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại mỗi Trung tâm Giao dịch chứng khoán và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên doanh số giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết và đăng ký giao dịch tại các SGDCK của năm liền trước nhưng không quá 2,5 tỷ đồng/năm.

Biến động tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán trong quý như sau:

- Số đầu quý : 12.685.435.621 đ
- Số tăng trong quý
- Tiền lãi phân bổ trong quý
- Số cuối quý 12.685.435.621 đ

11. Các khoản phải thu:

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ			Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ			Số dự phòng đã lập
	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	Tăng	Giảm	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
1. Phải thu của khách hàng	1,428,549,039,991			2,060,270,310,241	2,294,050,707,073	1,194,768,643,159			100,079,082,228
2. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	0	0	0			0			
- Phải thu của Sở (Trung tâm) GDCK	0					0			
- Phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán	0					0			
- Phải thu từ tổ chức phát hành (bảo lãnh phát hành) chứng khoán	0					0			
- Phải thu Trung tâm lưu ký chứng khoán	0					0			
- Phải thu thành viên khác	0					0			
3. Thuế GTGT được khấu trừ	0					0			
4. Phải thu nội bộ	137,667,300,058			558,646,642,369	616,456,196,729	79,857,745,698			
5. Phải thu khác	150,376,998,583			111,540,549,319	107,296,851,069	154,620,696,833			
Tổng cộng :	**1,716,593,338,632**			**2,730,457,501,929**	**3,017,803,754,871**	**1,429,247,085,690**			**100,079,082,228**

Trong đó:
- Số phải thu bằng ngoại tệ (qui ra USD): **0** VNĐ
- Lý do tranh chấp, mất khả năng thanh toán:. **0** VNĐ

12. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả:	Cuối quý	Đầu quý
- Chi phí trả lãi tiền vay, lãi trái phiếu	16,636,875,387	17,434,391,947
- Chi phí phải trả cho các dịch vụ đã nhận	249,406,277	291,482,146
Cộng	**16,886,281,664**	**17,725,874,093**

13. Vay ngắn hạn.

Vay ngắn hạn	Lãi suất vay	số dư đầu kỳ	số vay trong kỳ	số trả trong kỳ	số dư cuối kỳ
- Vay ngân hàng		0		0	0
- Vay cá nhân	13.73%	32,427,281,286	328,701,687,373	248,683,562,194	112,445,406,465
- Vay đối tượng khác	10.86%	49,000,000,000	828,407,000,000	79,771,000,000	797,636,000,000
Cộng		**81,427,281,286**	**1,157,108,687,373**	**328,454,562,194**	**910,081,406,465**

14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác.

Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối quý	Đầu quý
- Kinh phí công đoàn	907,049,500	900,284,300
- Bảo hiểm xã hội	262,566,400	22,760,000
- Bảo hiểm y tế	49,768,200	(2,047,500)
- Bảo hiểm thất nghiệp	20,142,200	0
- Phải trả phải nộp khác	4,756,358,783	15,328,241,325
Cộng	**5,995,885,083**	**16,249,238,125**

16. Nợ dài hạn

Vay dài hạn	Lãi suất vay	số dư đầu kỳ	số vay trong kỳ	số trả trong kỳ	số dư cuối kỳ
a - Vay dài hạn					
- Vay ngân hàng					
- Vay đối tượng khác					
b - Vay dài hạn		**600,000,000,000**	**0**	**0**	**600,000,000,000**
- Thuê tài chính					
- Nợ dài hạn khác	5.00%	600,000,000,000			600,000,000,000
Cộng		**600,000,000,000**	**0**	**0**	**600,000,000,000**

17. Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu quý
- Phải trả Sở GDCK	614,407,323	1,432,479,049
- Phải trả vay Quỹ hỗ trợ thanh toán các thành viên khác		
- Phải trả về chứng khoán giao, nhận đại lý phát hành		
- Phải trả trung tâm lưu ký chứng khoán	589,165,450	520,464,935
- Phải trả tổ chức, cá nhân khác		

18. Tình hình trích lập các khoản phải thu khó đòi

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
- Số dư đầu kỳ	**120,951,084,035**	**57,623,958,094**
- Số sử dụng trong kỳ	20,361,790,222	1,263,217,268
- Số trích lập trong kỳ	-510,211,585	64,590,343,209
- Số dư cuối kỳ	**100,079,082,228**	**120,951,084,035**

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu quý
1- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	**-646,582,665**	**-646,582,665**
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(646,582,665)	(646,582,665)
2- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	**8,493,526,750**	**8,493,526,750**
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	8,493,526,750	8,493,526,750
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Cộng	**7,846,944,085**	**7,846,944,085**

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Thông tin về các giao dịch không bằng tiền phát sinh trong năm báo cáo:

Các khoản tiền và tương đương tiền công ty nắm giữ không được sử dụng	**Cuối quý**	**Đầu quý**
- Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư	350,312,153,100	383,551,734,252
- Các khoản khác		
Cộng	**350,312,153,100**	**383,551,734,252**

VIII- Thông tin bổ sung cho báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu

1. Phần cổ tức đã được đề xuất, hoặc được công bố sau ngày lập Bảng cân đối kế toán nhưng trước khi báo cáo tài chính được phép phát hành,và
2. Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:
3. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu:
   - Thu nhập:
     ... .
   - Chi phí:
     ... (.....)

IX- Những thông tin khác

Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình hoạt động của doanh nghiệp :

CHỈ TIÊU	**QUÝ TRƯỚC**	**QUÝ NÀY**
A	**1**	**2**
1. Bố trí cơ cấu vốn:		
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản (%)	24.3%	25.9%
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản (%)	75.7%	74.1%
2. Tỷ suất lợi nhuận:		
Tỷ suất lợi nhuận/Doanh thu (%)	0.604%	7.619%
Tỷ suất lợi nhuận/Vốn (%)	0.067%	0.730%
3. Tình hình tài chính:		
Tỷ lệ nợ phải trả/ Tổng tài sản (%)	73.3%	71.1%
Khả năng thanh toán (%):		
Hiện thời: Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn	1.42	1.50
TT nhanh: (Tài sản ngắn hạn-Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn	1.42	1.50
TT bằng tiền: Tiền và các khoản tương đương tiền/Nợ ngắn hạn	0.26	0.28

Lập, ngày 10 tháng 07 năm 2012

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)